



hū xī qì
呼吸器

noun · respirator; breathing apparatus

Example Sentences

Xiāo fáng yuán dài zhe hū xī qì jìn rù huǒ chǎng 。
消防员戴着呼吸器进入火场。

The firefighters entered the fire scene wearing respirators.

Bìng rén xū yào yī kào hū xī qì cái néng zhèng cháng hū xī 。
病人需要依靠呼吸器才能正常呼吸。

The patient needs to rely on a respirator to breathe normally.

Trace each character, then write the word on your own.

呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼
吸	吸	吸	吸	吸	吸	吸	吸	吸		
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			